

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 24/03/2026 của HĐND xã Tô Múa)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	132.082.934.110	140.281.125.419	8.198.191.309	106%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	677.800.000	6.116.119.132	5.438.319.132	902%
1	Thu NSDP hưởng 100%	288.000.000	1.123.378.227	835.378.227	390%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	389.800.000	4.992.740.905	4.602.940.905	1281%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	131.405.134.110	131.405.134.110	-	100%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	57.209.792.314	57.209.792.314	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	74.195.341.796	74.195.341.796	-	100%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
VI	Thu kết dư		137.232.745	137.232.745	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.622.639.432	2.622.639.432	
B	TỔNG CHI NSDP	138.668.741.509	138.502.914.820	(165.826.689)	100%
I	Tổng chi cân đối NSDP	128.444.407.670	121.754.025.048	(6.805.382.622)	95%
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	0%
2	Chi thường xuyên	127.921.407.670	121.149.037.048	(6.772.370.622)	95%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi cho vay		-	-	
5	Dự phòng ngân sách	523.000.000	489.988.000	(33.012.000)	94%
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	-		-	
7	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
8	Chi nộp ngân sách cấp trên		115.000.000		
9	Chi từ tăng thu				
II	Chi các chương trình mục tiêu	10.224.333.839	8.209.068.442	(2.015.265.397)	80%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	10.224.333.839	8.209.068.442	(2.015.265.397)	80%
-	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	-	-	-	
	Nguồn vốn đầu tư		-		
	Nguồn vốn sự nghiệp	-	-		
-	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTTS&MN	9.695.533.839	7.945.284.042	(1.750.249.797)	82%
	Nguồn vốn đầu tư	-	-		
	Nguồn vốn sự nghiệp	9.695.533.839	7.945.284.042		82%
-	Chương trình NTM	528.800.000	263.784.400	-	50%
	Nguồn vốn đầu tư	-	-		
	Nguồn vốn sự nghiệp	528.800.000	263.784.400		50%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8.539.821.330	8.539.821.330	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		1.778.210.599		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 24/03/2026 của HĐND xã Tô Múa)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách			
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
-	Bổ sung cân đối ngân sách			
-	Bổ sung có mục tiêu			
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			
II	Chi ngân sách			
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện			
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
4	Chi nộp ngân sách cấp trên			
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)			
IV	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1)			
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	134.842.806.287	140.281.125.419	104%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	677.800.000	6.116.119.132	902%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	131.405.134.110	131.405.134.110	100%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	57.209.792.314	57.209.792.314	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	74.195.341.796	74.195.341.796	100%
3	Thu kết dư	137.232.745	137.232.745	100%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.622.639.432	2.622.639.432	100%
II	Chi ngân sách	138.668.741.509	138.502.914.820	100%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã		-	#DIV/0!
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	138.668.741.509	129.848.093.490	94%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	26.137.024.795	24.243.814.196	93%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	112.531.716.714	105.604.279.294	94%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8.539.821.330	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		115.000.000	
III	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1)		1.778.210.599	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 24/03/2026 của HĐND xã Tô Múa)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP được hưởng	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	810.900.000	677.800.000	25.532.679.724	8.875.991.309	3149%	1310%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	810.900.000	677.800.000	22.772.807.547	6.116.119.132	2808%	902%
I	Thu nội địa	677.800.000	677.800.000	22.639.707.547	5.983.019.132	3340%	883%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)				-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	205.600.000	205.600.000	17.046.237.135	3.623.878.309	8291%	1763%
5	Thuế thu nhập cá nhân	118.300.000	118.300.000	725.777.533	722.712.340	614%	611%
6	Thuế bảo vệ môi trường			250.000.000	-		
7	Lệ phí trước bạ	29.900.000	29.900.000	787.477.481	202.418.281	2634%	677%
8	Thu phí, lệ phí	36.000.000	36.000.000	1.401.939.079	491.461.975	3894%	1365%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			13.695.994	13.695.994		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			237.997.759	-		
12	Thu tiền sử dụng đất			1.205.788.000	-		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			-	-		
16	Thu khác ngân sách	288.000.000	288.000.000	970.794.566	928.852.233	337%	323%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu hỗ trợ, viện trợ						
V	Các khoản huy động, đóng góp	133.100.000		133.100.000	133.100.000		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH				-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			137.232.745	137.232.745		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.622.639.432	2.622.639.432		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 24/03/2026 của HĐND xã Tô Múa)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	138.668.741.509	138.502.914.820	100%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	128.444.407.670	121.754.025.048	95%
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	127.921.407.670	121.149.037.048	95%
	Trong đó:		-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	70.795.783.707	70.400.053.093	99%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-		
3	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	3.514.075.196	3.404.217.484	97%
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.373.332.550	765.150.265	56%
5	Chi sự nghiệp Văn hóa, thể thao, truyền thông	608.018.646	250.331.200	41%
6	Chi đảm bảo xã hội	9.010.854.237	8.703.764.764	97%
7	Chi các hoạt động kinh tế	1.325.960.000	417.000.000	31%
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.293.383.334	37.208.520.242	90%
9	Chi thường xuyên khác			
10	Ngân sách tinh hỗ trợ đối ứng chương trình MTQG	-	-	
III	Chi cho vay	-	-	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		115.000.000	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	
VI	Dự phòng ngân sách	523.000.000	489.988.000	94%
*	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	10.224.333.839	8.209.068.442	80%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	10.224.333.839	8.209.068.442	80%
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	-	-	
1.1	Vốn đầu tư	-	-	
1.2	Vốn sự nghiệp	-	-	
2	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTTS&MN	9.695.533.839	7.945.284.042	82%
2.1	Vốn đầu tư	0	-	
2.2	Vốn sự nghiệp	9.695.533.839	7.945.284.042	82%
3	Chương trình Nông thôn mới	528.800.000	263.784.400	50%
3.1	Vốn đầu tư	0	0	
3.2	Vốn sự nghiệp	528.800.000	263.784.400	50%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	
C	CHI TĂNG THU NGÂN SÁCH			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	8.539.821.330	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 24/03/2026 của HĐND xã Tô Múa)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	138.668.741.509	138.502.914.820	(165.826.689)	100%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	-	-	-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	138.668.741.509	129.963.093.490	(8.705.648.019)	94%
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	127.921.407.670	121.149.037.048	(6.772.370.622)	95%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	70.795.783.707	70.400.053.093	(395.730.614)	99%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	-	-	
3	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	3.514.075.196	3.404.217.484		
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.373.332.550	765.150.265	(608.182.285)	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa, thể thao, truyền thông	608.018.646	250.331.200	(357.687.446)	
6	Chi đảm bảo xã hội	9.010.854.237	8.703.764.764	(307.089.473)	
7	Chi các hoạt động kinh tế	1.325.960.000	417.000.000	(908.960.000)	31%
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.293.383.334	37.208.520.242	(4.084.863.092)	90%
9	Chi thường xuyên khác	-	-	-	#DIV/0!
10	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng chương trình MTQG	-	-		
III	Chi cho vay		-	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	-	
V	Dự phòng ngân sách	523.000.000	489.988.000	(33.012.000)	94%
*	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-		
VII	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	10.224.333.839	8.209.068.442	(2.015.265.397)	80%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	10.224.333.839	8.209.068.442		
I.1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	-	-		
a	Vốn đầu tư	-	-		
b	Vốn sự nghiệp	-	-		
1.2	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN	9.695.533.839	7.945.284.042		
a	Vốn đầu tư	-	-		
b	Vốn sự nghiệp	9.695.533.839	7.945.284.042		
1.3	Chương trình Nông thôn mới	528.800.000	263.784.400		
a	Vốn đầu tư	-	-		
b	Vốn sự nghiệp	528.800.000	263.784.400		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
VIII	Chi tăng thu ngân sách			-	
IX	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	115.000.000	115.000.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	8.539.821.330	8.539.821.330	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 24/03/2026 của HĐND xã Tô Múa)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	138.668.741.509	138.668.741.509	-	138.502.914.820	138.502.914.820	-	100%	100%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	128.444.407.670	128.444.407.670	-	121.639.025.048	121.639.025.048	-	95%	95%	
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-			
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-		-	-	-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	127.921.407.670	127.921.407.670	-	121.149.037.048	121.149.037.048	-	95%	95%	
	<i>Trong đó:</i>	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	70.795.783.707	70.795.783.707	-	70.400.053.093	70.400.053.093	-	99%	99%	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	-	-		-				
3	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	3.514.075.196	3.514.075.196	-	3.404.217.484	3.404.217.484	-	97%	97%	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.373.332.550	1.373.332.550	-	765.150.265	765.150.265				
5	Chi sự nghiệp Văn hóa, thể thao, truyền thông	608.018.646	608.018.646	-	250.331.200	250.331.200	-			
6	Chi bảo đảm xã hội	9.010.854.237	9.010.854.237	-	8.703.764.764	8.703.764.764	-			
7	Chi các hoạt động kinh tế	1.325.960.000	1.325.960.000	-	417.000.000	417.000.000	-	31%	31%	
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.293.383.334	41.293.383.334	-	37.208.520.242	37.208.520.242	-	90%	90%	
9	Chi thường xuyên khác	-	-	-	-	-	-			
10	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng chương trình MTQG	-	-	-	-	-	-			
III	Chi cho vay	-			-	-				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng ngân sách	523.000.000	523.000.000	-	489.988.000	489.988.000	-			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
VII	Chi từ tăng thu									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	10.224.333.839	10.224.333.839	-	8.209.068.442	8.209.068.442	-			

ST T	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	10.224.333.839	10.224.333.839	-	8.209.068.442	8.209.068.442	-			
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	-	-			
1.1	Vốn đầu tư	-	-	-	-	-	-			
1.2	Vốn sự nghiệp	-	-	-	-	-	-			
2	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN	9.695.533.839	9.695.533.839	-	7.945.284.042	7.945.284.042	-			
2.1	Vốn đầu tư	-	-	-	-	-	-			
2.2	Vốn sự nghiệp	9.695.533.839	9.695.533.839	-	7.945.284.042	7.945.284.042	-			
3	Chương trình Nông thôn mới	528.800.000	528.800.000	-	263.784.400	263.784.400	-			
3.1	Vốn đầu tư	-	-	-	-	-	-			
3.2	Vốn sự nghiệp	528.800.000	528.800.000	-	263.784.400	263.784.400	-			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				-		-			
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			115.000.000	115.000.000				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			8.539.821.330	8.539.821.330	-			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 24/03/2026 của HĐND xã Tô Múa)

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm năm 2025					Quyết toán năm 2025							So sánh %		
		Tổng dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (chương trình MTQG)	Tổng chi năm 2025	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3			4=5+6+7+10	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng	136.890.530.910	-	127.774.730.910	-	9.115.800.000	138.502.014.820	-	121.753.125.048	8.209.068.442	-	8.209.068.442	8.539.821.330	101%		95%
A	Các đơn vị giao dự toán	136.890.530.910	-	127.774.730.910	-	9.115.800.000	133.880.995.688	-	121.638.125.048	8.209.068.442	-	8.209.068.442	4.033.802.198	98%		95%
I	Các cơ quan thuộc xã	63.668.763.007	-	54.552.963.007	-	9.115.800.000	61.201.635.585	-	50.637.406.974	8.209.068.442	-	8.209.068.442	2.355.160.169	96%		93%
1	Đảng ủy xã	3.485.322.000		3.485.322.000			3.404.515.000		3.364.902.000	-			39.613.000	98%		97%
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc	1.628.161.000	-	1.628.161.000	-	-	1.505.611.000	-	1.485.661.000	-	-		19.950.000	92%		91%
3	Văn phòng HĐND - UBND xã	27.077.229.901		27.077.229.901			26.751.705.666		26.672.434.497				79.271.169	99%		99%
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	13.848.849.250	-	13.848.849.250	-	-	12.782.724.631	-	12.782.724.631	-	-	-		92%		92%
5	Phòng Kinh tế	15.875.290.556		6.759.490.556		9.115.800.000	15.045.136.995		4.619.742.553	8.209.068.442		8.209.068.442	2.216.326.000	95%		68%
6	Trung tâm hành chính công	1.753.910.300		1.753.910.300			1.711.942.293		1.711.942.293	-				98%		98%
II	Các đơn vị sự nghiệp	2.594.311.196	-	2.594.311.196	-	-	2.594.311.196	-	922.967.307	-	-	-	1.671.343.889	100%		36%
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1.220.978.646		1.220.978.646			1.220.978.646		157.817.042	-			1.063.161.604	100%		13%
2	Trạm y tế xã	1.373.332.550		1.373.332.550			1.373.332.550		765.150.265	-			608.182.285	100%		56%
III	Các đơn vị trường học	70.206.456.707	-	70.206.456.707	-	-	69.664.048.907	-	69.656.750.767	-	-	-	7.298.140	99%		99%
1	Trường Mầm non Tô Múa	8.690.174.502		8.690.174.502			8.636.547.502		8.636.547.502	-				99%		99%
2	Trường Mầm non Suối Bàng	5.918.862.049		5.918.862.049			5.877.004.049		5.869.705.909	-			7.298.140	99%		99%
3	Trường Mầm non Chiềng Khoa	7.361.391.100	-	7.361.391.100			7.318.391.100	-	7.318.391.100	-				99%		99%
4	Trường TH&THCS Tô Múa	22.244.815.274		22.244.815.274			22.139.183.274		22.139.183.274	-				100%		100%
5	Trường TH&THCS Suối Bàng	12.672.637.415		12.672.637.415			12.462.100.615		12.462.100.615	-				98%		98%
6	Trường TH&THCS Chiềng Khoa	13.318.576.367	-	13.318.576.367			13.230.822.367	-	13.230.822.367	-				99%		99%
IV	Các đơn vị được UBND xã hỗ trợ kinh phí	421.000.000	-	421.000.000	-	-	421.000.000		421.000.000	-	-	-	-	100%		100%
1	Công an xã	421.000.000		421.000.000			421.000.000		421.000.000	-				100%		100%
B	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	-		-		-	-		-	-		-				
C	Chi nộp ngân sách cấp trên						115.000.000		115.000.000	-						
D	Chi chuyển nguồn sang năm sau						4.506.019.132						4.506.019.132			

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THUƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 24/03/2026 của HĐND xã Tô Múa)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm + chuyển nguồn	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	136.890.530.910	48.361.311.196	87.900.651.714	628.568.000	133.995.995.688	2.894.535.222	4.033.802.198	-
A	Các đơn vị giao dự toán	136.890.530.910	48.361.311.196	87.900.651.714	628.568.000	133.995.995.688	2.894.535.222	4.033.802.198	-
I	Các cơ quan thuộc xã	63.668.763.007	10.107.060.000	53.453.035.007	108.668.000	61.239.635.585	2.429.127.422	2.355.160.169	-
1	Đảng ủy xã	3.485.322.000	1.619.550.000	1.865.772.000	-	3.404.515.000	80.807.000	39.613.000	
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc	1.628.161.000	698.350.000	903.211.000	26.600.000	1.505.611.000	122.550.000	19.950.000	
3	Văn phòng HĐND - UBND xã	27.077.229.901	4.468.620.000	22.585.609.901	23.000.000	26.789.705.666	287.524.235	79.271.169	
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	13.848.849.250	1.666.980.000	12.155.352.250	26.517.000	12.782.724.631	1.066.124.619	-	
5	Phòng Kinh tế	15.875.290.556	1.078.270.000	14.777.020.556	20.000.000	15.045.136.995	830.153.561	2.216.326.000	
6	Trung tâm hành chính công	1.753.910.300	575.290.000	1.166.069.300	12.551.000	1.711.942.293	41.968.007		
II	Các đơn vị sự nghiệp	2.594.311.196	2.594.311.196	-	-	2.594.311.196	-	1.671.343.889	-
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1.220.978.646	1.220.978.646	-	-	1.220.978.646	-	1.063.161.604	-
2	Trạm y tế xã	1.373.332.550	1.373.332.550	-	-	1.373.332.550	-	608.182.285	-
III	Các đơn vị trường học	70.206.456.707	35.238.940.000	34.447.616.707	519.900.000	69.741.048.907	465.407.800	7.298.140	-
1	Trường Mầm non Tô Múa	8.690.174.502	4.145.780.000	4.518.394.502	26.000.000	8.646.547.502	43.627.000	-	
2	Trường Mầm non Suối Bàng	5.918.862.049	2.832.290.000	3.067.572.049	19.000.000	5.886.004.049	32.858.000	7.298.140	
3	Trường Mầm non Chiềng Khoa	7.361.391.100	3.644.570.000	3.688.821.100	28.000.000	7.329.391.100	32.000.000	-	
4	Trường TH&THCS Tô Múa	22.244.815.274	11.116.300.000	11.058.515.274	70.000.000	22.157.183.274	87.632.000	-	
5	Trường TH&THCS Suối Bàng	12.672.637.415	6.569.290.000	6.030.447.415	72.900.000	12.474.100.615	198.536.800		
6	Trường TH&THCS Chiềng Khoa	13.318.576.367	6.930.710.000	6.083.866.367	304.000.000	13.247.822.367	70.754.000	-	
IV	Các đơn vị được UBND xã hỗ trợ kinh phí	421.000.000	421.000.000	-	-	421.000.000	-	-	-
1	Công an xã	421.000.000	421.000.000	-	-	421.000.000	-	-	-

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)***(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 24/03/2026 của HĐND xã Tô Múa)*

đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục dự án	Dự toán			Quyết toán xã	Quyết toán xã	So sánh %	Ghi chú
		Tổng	Chia theo nguồn vốn					
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương				
	TỔNG CỘNG	8.930.000.000	-	-	8.009.756.000	-	90%	
A	CÁC NGUỒN VỐN XDCB	-	-	-	-	-		
I	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-		
a	Vốn năm 2025	-	-	-	-	-		
1	Dự án	-			-			
2	Dự án	-			-			
II	Nguồn vốn thu cấp quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-		
a	Vốn năm 2025	-	-	-	-	-		
1	Dự án	-			-			
b	Dự án từ 2024 chuyển sang 2025	-	-	-	-			
2	Dự án	-			-			
III	Công tác quy hoạch	-	-	-	-			
a	Vốn NS tính bs để th quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500	-	-	-	-			
*	Vốn kế hoạch 2025	-	-	-	-			
1	Dự án	-			-			
2	Dự án	-			-			
b	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	-	-	-	-	-		
*	Vốn kế hoạch 2025	-	-	-	-	-		
1	Dự án	-			-			
IV	Nguồn vốn Tài trợ	-	-	-	-			
1	Dự án	-			-			
2	Dự án	-			-			
V	Vốn sự nghiệp ngân sách huyện	-	-	-	-	-		
1	Dự án	-			-			
2	Dự án	-			-			
VI	Vốn XSKT thực hiện CT MTQGXDN TM	-	-	-	-			
a	Vốn Kế hoạch năm 2023 (Vốn đối ứng NS ĐP)	-	-	-	-			
1	Dự án	-			-			
2	Dự án	-			-			
b	Vốn Kế hoạch năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 (Vốn đối ứng NS ĐP)	-	-	-	-			
1	Dự án	-			-			
2	Dự án	-			-			

Số TT	Danh mục dự án	Dự toán			Quyết toán xã	Quyết toán xã	So sánh %	Ghi chú
		Tổng	Chia theo nguồn vốn					
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương				
B	NGUỒN VỐN CTMT (TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ)	8.930.000.000	-	-	8.009.756.000	-	90%	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	-		
a	Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp việc làm bền vững	-	-	-	-	-		
1	Dự án	-			-			
II	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và MN	8.930.000.000	-	-	8.009.756.000		90%	
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất	-	-	-	-	-		
*	Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở (Vốn đầu tư)	-	-	-	-	-		
1	Dự án	-			-			
*	Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở (Vốn đầu tư)	-	-	-	-	-		
1	Dự án	-						
*	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt	-	-	-	-	-		
1	Dự án	-			-			
b	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	-	-	-	-	-		
1	Dự án	-			-			
2	Dự án	-			-			
c	Dự án 3: phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát triển tiềm năng, thế mạnh của vùng miền để sx hàng hóa theo chuỗi giá trị	-	-	-	-	-		
1	Dự án	-	-	-	-	-		
d	Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, pvsx đời sống trong vùng ĐBDTTS và MN	8.930.000.000	-	-	8.009.756.000	-	90%	
1	Dự án sửa chữa trụ sở xã Tô Múa, bản Mến, xã Tô Múa, tỉnh Sơn La	800.000.000			775.730.000		97%	
2	Dự án sửa chữa 03 nhà bia tường niệm Liệt sỹ tại bản Mến, bản Khoang Tuồng, bản Tin Tốc, xã Tô Múa, tỉnh Sơn La	650.000.000			623.500.000		96%	
3	Dự án Sửa chữa đường giao thông Tô Múa - Suối Bàng, xã Tô Múa, tỉnh Sơn La	7.480.000.000			6.610.526.000		88%	
e	Dự án 5: PT giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	-	-	-	-	-		
1	Dự án	-			-			
III	Chương trình MTQG xây dựng NTM	-	-	-	-	-		
1	Dự án	-			-			